

HƯỚNG DẪN KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I/ TRÁCH NHIỆM NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc.

3) Trường hợp người nộp thuế có đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán phụ thuộc thì đơn vị trực thuộc đó không phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp; khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại đơn vị trực thuộc.

4) Trường hợp người nộp thuế có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi đơn vị đóng trụ sở chính thì khi nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế có trách nhiệm khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

5) Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

6) Trường hợp đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty và hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó thì đơn vị thành viên khai thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

II/ NGUYÊN TẮC KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là khai theo từng lần phát sinh, khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia; hợp nhất; sáp nhập; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; giải thể; chấm dứt hoạt động. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi, doanh nghiệp chỉ khai quyết toán thuế năm theo quy định.

Các trường hợp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh:

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyên nhượng bất động sản áp dụng đối với doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản và doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản nếu có nhu cầu.

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh áp dụng đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp có thu nhập từ hoạt động chuyên nhượng vốn.

III/ TẠM NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THEO QUÝ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ NĂM

Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế; doanh nghiệp không phải nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật (như doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các trường hợp khác theo quy định) thì doanh nghiệp căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp không phải lập báo cáo tài chính quý thì doanh nghiệp căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Trường hợp tổng số thuế tạm nộp trong kỳ tính thuế thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán từ 20% trở lên thì doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số thuế tạm nộp với số thuế phải nộp theo quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo quý thấp hơn số thuế phải nộp theo quyết toán dưới 20% mà doanh nghiệp chậm nộp so với thời hạn quy định (thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm) thì tính tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế năm, nếu phát hiện tăng số thuế phải nộp so với số thuế doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với toàn bộ số thuế phải nộp tăng thêm đó tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm đến ngày thực nộp tiền thuế.

Ví dụ 1: Đối với kỳ tính thuế năm 2016, Doanh nghiệp A đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 80 triệu đồng, khi quyết toán năm, số thuế thu nhập doanh

ng nghiệp phải nộp theo quyết toán là 90 triệu đồng, tăng 10 triệu đồng; như vậy chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo quyết toán với số thuế đã tạm nộp trong năm dưới 20% thì doanh nghiệp chỉ phải nộp số thuế còn phải nộp sau quyết toán là 10 triệu đồng đó vào ngân sách nhà nước theo thời hạn quy định. Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp số thuế chênh lệch này thì bị tính tiền chậm nộp theo quy định.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp B có năm tài chính trùng với năm dương lịch. Kỳ tính thuế năm 2016, doanh nghiệp đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 80 triệu đồng, khi quyết toán năm, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán là 110 triệu đồng, tăng 30 triệu đồng.

20% của số phải nộp theo quyết toán là: $110 \times 20\% = 22$ triệu đồng.

Phần chênh lệch từ 20% trở lên có giá trị là: $30 \text{ triệu} - 22 \text{ triệu} = 8$ triệu đồng.

Khi đó, doanh nghiệp B phải nộp số thuế còn phải nộp sau quyết toán là 30 triệu đồng. Đồng thời, doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp đối với số thuế chênh lệch từ 20% trở lên (là 8 triệu đồng) tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp (từ ngày 31 tháng 1 năm 2017) đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số thuế phải nộp theo quyết toán. Số thuế chênh lệch còn lại (là $30 - 8 = 22$ triệu đồng) mà doanh nghiệp chậm nộp thì doanh nghiệp bị tính tiền chậm nộp từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán (từ ngày 1 tháng 4 năm 2017) đến ngày thực nộp số thuế này.

Trường hợp trong năm 2017, cơ quan thuế thực hiện thanh tra thuế tại doanh nghiệp B và phát hiện số thuế TNDN doanh nghiệp B phải nộp của kỳ tính thuế năm 2015 là 160 triệu đồng (tăng 50 triệu đồng so với số thuế phải nộp doanh nghiệp đã khai trong hồ sơ quyết toán), đối với số thuế tăng thêm qua thanh tra, doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định, trong đó tiền thuế tăng thêm 50 triệu đồng này sẽ tính tiền chậm nộp theo quy định (kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày thực nộp số thuế này), không tách riêng phần chênh lệch vượt từ 20% trở lên đối với số thuế tăng thêm này.

Ví dụ 3: Đối với kỳ tính thuế năm 2016, Doanh nghiệp C đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 80 triệu đồng, khi quyết toán năm, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán là 70 triệu đồng thì số thuế nộp thừa là 10 triệu đồng sẽ được coi như số thuế tạm nộp của năm kế tiếp hoặc được hoàn thuế theo quy định.

IV/ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1) Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động.

2) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

b) Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động.

c) Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế):

- Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

- Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

- Các Phụ lục về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Mẫu số 03-3A/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Mẫu số 03-3B/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất (đầu tư mở rộng) ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

+ Mẫu số 03-3C/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

- Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

- Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Phụ lục báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Liên Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính.

- Phụ lục thông tin về giao dịch liên kết (nếu có) theo mẫu 03-7/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

(Từ ngày 01/05/2017, thực hiện theo Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết (mẫu số 01) ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ).

- Phụ lục tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

- Phụ lục Báo cáo trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (Phụ lục 01) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

- Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3) Cách lập các mẫu tờ khai quyết toán thuế TNDN:

3.1- Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN

Doanh nghiệp chọn 1 trong 3 phụ lục để kê khai theo ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp:

- Ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ: 03-1A/TNDN
- Ngành Ngân hàng tín dụng: 03-1B/TNDN
- Ngành chứng khoán: Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán: 03-1C/TNDN

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm (báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm) để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng ngành nghề :

Cụ thể kê khai theo từng phụ lục :

Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Dành cho NNT thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ) - Mẫu số 03-1A/TNDN:

- Chỉ tiêu [01] – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: là tổng doanh thu phát sinh trong kỳ tính thuế từ cung cấp hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh (chưa có thuế GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ; hoặc có thuế GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp; bao gồm cả doanh thu xuất khẩu, doanh thu bán cho các doanh nghiệp chế xuất và xuất khẩu tại chỗ) được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán về doanh thu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 01 tại cột “Số năm nay”.

- Chỉ tiêu [02] – Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu: Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu thu được từ xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trong kỳ tính thuế của cơ sở kinh doanh (bao gồm cả doanh thu bán cho các doanh nghiệp chế xuất và xuất khẩu tại chỗ).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, phần chi tiết doanh thu bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [03] – Các khoản giảm trừ doanh thu: Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng trong kỳ tính thuế, bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu trong kỳ tính thuế.

Cụ thể: [03] = [04]+[05]+[06]+[07]

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 02 tại cột “Số năm nay”.

- Chỉ tiêu [04] – Chiết khấu thương mại: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền chiết khấu thương mại mà cơ sở kinh doanh đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua theo chính sách bán hàng của cơ sở kinh doanh phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ các tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” phần chi tiết chiết khấu thương mại.

- Chỉ tiêu [05] – Giảm giá hàng bán: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền giảm giá hàng bán của cơ sở kinh doanh phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ các tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”, phần chi tiết giảm giá hàng bán.

- Chỉ tiêu [06] – Giá trị hàng bán bị trả lại: Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị hàng hoá đã bán bị trả lại trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ các tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ”, phần chi tiết hàng bán bị trả lại.

- Chỉ tiêu [07] – Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu này tương ứng với lũy kế số phát sinh bên Có của các Tài khoản 3332 “Thuế tiêu thụ đặc biệt”, Tài khoản 3333 “thuế xuất, nhập khẩu” (chi tiết phần thuế xuất khẩu) đối ứng với bên Nợ các tài khoản 511, tài khoản 512 và số phát sinh bên Có tài khoản 3331 “Thuế giá trị gia tăng phải nộp” đối ứng bên Nợ tài khoản 511 trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [08] – Doanh thu hoạt động tài chính: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi tiền gửi, tiền bản quyền, thu nhập từ cho thuê tài sản, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi từ bán ngoại tệ, lãi do chuyển nhượng vốn, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán và doanh thu từ các hoạt động tài chính khác của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 21 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với số phát sinh bên Nợ của tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [09] – Chi phí sản xuất, kinh doanh HHDV: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ được xác định để tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và được xác định như sau:

[09] = [10]+[11]+[12]

- Chỉ tiêu [10] – Giá vốn hàng bán: Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hoá, giá thành sản xuất của thành phẩm, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế, chi phí khác được tính vào hoặc làm giảm giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 11 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với số phát sinh bên Có của tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Chú ý: đối với các cơ sở kinh doanh có các đơn vị hạch toán phụ thuộc nếu chỉ tiêu [01] - Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ - bao gồm cả doanh thu bán hàng nội bộ thì giá vốn hàng bán ở chỉ tiêu này sẽ bao gồm cả chi phí mua hàng nội bộ.

- Chỉ tiêu [11] – Chi phí bán hàng: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí bán hàng đã kết chuyển cho hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 24 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với tổng cộng phần phát sinh bên Có tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa thì số liệu này tương ứng với tổng cộng số phát sinh bên Có tài khoản 6421 "Chi phí bán hàng" đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế

- Chỉ tiêu [12] – Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp đã kết chuyển cho hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế .

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 25 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với tổng cộng số phát sinh bên Có tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa thì số liệu này tương ứng với tổng cộng số phát sinh bên Có tài khoản 6422 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế

- Chỉ tiêu [13] – Chi phí tài chính: Chỉ tiêu này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, khoản lập và hoàn lập dự phòng, giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỉ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 22 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với số phát sinh bên Có của tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [14] – Chi phí lãi tiền vay dùng cho SXKD: Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 23 tại cột “Số năm nay”.

- Chỉ tiêu [15] – Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 30 tại cột “Số năm nay” và được xác định như sau: $[15] = [01] - [03] + [08] - [09] - [13]$

- Chỉ tiêu [16] – Thu nhập khác: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) và thu nhập từ hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ tính thuế. Các khoản thu nhập khác bao gồm thu từ nhượng, bán, thanh lý tài sản cố định bao gồm cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền thuê đất, thu tiền phạt do các đối tác vi phạm hợp đồng, các khoản tiền thưởng từ khách hàng, quà biếu, quà tặng, các khoản thu nhập của năm trước chưa hạch toán vào thu nhập...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 31 tại cột “Số năm nay”. Số liệu ở chỉ tiêu này tương ứng với số phát sinh bên Nợ tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [17] – Chi phí khác: Chỉ tiêu này phản ánh những khoản chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Chi phí khác bao gồm cả các khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 32 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với tổng số phát sinh bên Có tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [18] – Lợi nhuận khác: Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) và chi phí khác trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 40 tại cột “Số năm nay”, và được xác định như sau: $[18] = [16] - [17]$

- Chỉ tiêu [19] – Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 50 tại cột “Số năm nay”, và được xác định như sau: $[19] = [15] + [18]$.

Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Dành cho NNT thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng) - Mẫu số 03-1B/TNDN:

- Chỉ tiêu [01] – Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản lãi và các khoản thu nhập tương tự từ hoạt động tín dụng của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế, bao gồm: lãi tiền gửi, lãi cho vay khách hàng, lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ, lãi cho thuê tài chính và khác khoản thu nhập khác từ hoạt động tín dụng (không bao gồm các khoản thu nhập, lãi phát sinh từ các giao dịch nội bộ, giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Có tài khoản 70 “Thu nhập từ hoạt động tín dụng”.

- Chỉ tiêu [02] – Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự: chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho hoạt động tín dụng của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế, bao gồm: trả lãi tiền gửi, tiền vay; trả lãi phát hành giấy tờ có giá; trả lãi tiền thuê tài chính và các chi phí hoạt động tín dụng khác (không bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ, giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ tài khoản 80 “Chi phí hoạt động tín dụng”.

- Chỉ tiêu [03] – Thu nhập lãi thuần: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động tín dụng của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[03] = [02] - [01]$

- Chỉ tiêu [04] – Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế, bao gồm: dịch vụ thanh toán, nghiệp vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ, nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, dịch vụ tư vấn, kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, nghiệp vụ chiết khấu, cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và các khoản thu khác từ hoạt động dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Có tài khoản 71 “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ”.

- Chỉ tiêu [05] – Chi phí hoạt động dịch vụ: chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí từ hoạt động dịch vụ của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế, bao gồm: cước phí bưu điện về mạng viễn thông; các khoản chi về dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, ngân quỹ, nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, dịch vụ tư vấn, hoa hồng môi giới và các khoản chi khác cho hoạt động dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ bên Nợ tài khoản 81 “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

- Chỉ tiêu [06] – Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động dịch vụ của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[06] = [04] - [05]$

- Chỉ tiêu [07] – Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động kinh doanh ngoại hối của tổ chức ngân hàng, tính trong kỳ tính thuế và được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay, thu từ kinh doanh vàng, thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ) với chi phí tương ứng từ hoạt động kinh doanh ngoại hối. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch bên Có tài khoản 72 "Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trừ bên Nợ tài khoản 82 "Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối".

- Chỉ tiêu [08] – Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh của tổ chức ngân hàng, tính trong kỳ tính thuế và được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh và tăng (giảm) dự phòng giảm giá chứng khoán tương ứng trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch giữa bên Có tài khoản 741 "Thu nhập về kinh doanh chứng khoán" với bên Nợ tài khoản 841 "Chi phí về kinh doanh chứng khoán" và tài khoản 8823 "Chi dự phòng giảm giá chứng khoán" (phần của chứng khoán kinh doanh) .

- Chỉ tiêu [09] – Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn của tổ chức ngân hàng, tính trong kỳ tính thuế và được xác định bằng số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí từ mua bán từ mua bán chứng khoán đầu tư và tăng (giảm) dự phòng giảm giá chứng khoán tương ứng trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chênh lệch giữa bên Có tài khoản 741 "Thu nhập về kinh doanh chứng khoán" với bên Nợ tài khoản 841 "Chi phí về kinh doanh chứng khoán" và tài khoản 8823 "Chi dự phòng giảm giá chứng khoán" (phần của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) .

- Chỉ tiêu [10] – Thu nhập từ hoạt động khác: chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản thu nhập từ hoạt động khác ngoài các hoạt động nêu trên của tổ chức ngân hàng, tính trong kỳ tính thuế, bao gồm: thu từ nghiệp vụ mua bán nợ và các công cụ tài chính phái sinh khác, thu về hoạt động kinh doanh khác và các khoản thu khác (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán hạch toán vào thu nhập khác). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Có của các tài khoản 742 "Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ", tài khoản 748 "Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác" , tài khoản 749 "Thu về hoạt động kinh doanh khác" và tài khoản 79 "Thu nhập khác" (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán hạch toán vào thu nhập khác).

- Chỉ tiêu [11] – Chi phí hoạt động khác: chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí từ hoạt động khác ngoài các hoạt động nêu trên của tổ chức ngân hàng, tính trong kỳ tính thuế, bao gồm: chi liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính, chi về các công cụ tài chính phái sinh khác, chi về hoạt động kinh doanh khác và các khoản chi khác tương ứng với thu nhập từ hoạt động khác trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 842 "Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính", tài khoản 848 "Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác", tài khoản 849 "Chi về hoạt động kinh doanh khác" và tài khoản 89 "Chi phí khác".

- Chỉ tiêu [12] – Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác: chỉ tiêu này phản ánh kết quả từ hoạt động khác của tổ chức ngân hàng, tính dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[12] = [10] - [11]$

- Chỉ tiêu [13] – Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần: chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản thu nhập nhận được từ góp vốn, mua cổ phần của tổ chức ngân hàng, tính dụng trong kỳ tính thuế, bao gồm: cổ tức nhận được từ chứng khoán vốn kinh doanh, chứng khoán vốn đầu tư, từ góp vốn, đầu tư dài hạn, phân chia lãi lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Có của các tài khoản 703 "Thu lãi từ đầu tư chứng khoán", tài khoản 78 "Thu nhập góp vốn, mua cổ phần".

- Chỉ tiêu [14] – Chi phí hoạt động: chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động của tổ chức ngân hàng, tính dụng trong kỳ tính thuế, bao gồm: chi nộp thuế, phí và lệ phí; chi phí cho nhân viên (lương và các khoản đóng góp theo lương, phụ cấp, trợ cấp...); chi về tài sản (khấu hao, bảo dưỡng, sửa chữa,...); chi cho hoạt động quản lý và công vụ (công tác phí, chi cho các hoạt động đoàn thể...); chi phí nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng; chi phí dự phòng (trừ chi phí dự phòng rủi ro tính dụng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) và các chi phí hoạt động khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 831 "Chi nộp thuế", tài khoản 832 "Chi nộp các khoản phí, lệ phí", tài khoản 85 "Chi phí cho nhân viên", tài khoản 86 "Chi cho hoạt động quản lý và công vụ", tài khoản 87 "Chi về tài sản", tài khoản 883 "Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng", tài khoản 8821 "Chi dự phòng giảm giá vàng", tài khoản 8824 "Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán", tài khoản 8825 "Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho", tài khoản 8826 "Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần", tài khoản 8827 "Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra" (dự phòng cam kết đưa ra không thuộc hoạt động tính dụng) và tài khoản 8829 "Chi dự phòng rủi ro khác".

- Chỉ tiêu [15] – Chi phí dự phòng rủi ro tính dụng: chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn (nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn) và các cam kết ngoại bảng đến hạn trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng tổng bên Nợ của các tài khoản 8822 "Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi" và tài khoản 8827 "Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra" (dự phòng cam kết đưa ra thuộc hoạt động tính dụng).

- Chỉ tiêu [16] – Tổng lợi nhuận trước thuế: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tính dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: $[16] = [3] + [6] + [7] + [8] + [9] + [12] + [13] - [14] - [15]$

Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Dành cho NNT là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) - Mẫu số 03-1C/TNDN:

- Chỉ tiêu [01] – Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: là tổng doanh thu phát sinh trong kỳ tính thuế từ cung cấp dịch vụ cho khách hàng và từ hoạt động tự doanh của các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ và được xác định như sau:

$$[01] = [02] + [03] + [04] + \dots + [10]$$

- Chỉ tiêu [02] – Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán: là tổng doanh thu của hoạt động môi giới chứng khoán, giao dịch mua- bán chứng khoán cho nhà đầu tư của công ty chứng khoán trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty chứng khoán - Mã số 01.1 tại cột “Số năm nay”, tương ứng với Tài khoản 5111- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán.

- Chỉ tiêu [03] – Thu phí quản lý danh mục đầu tư: là doanh thu của hoạt động quản lý danh mục đầu tư của công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết của tài khoản 5111- Doanh thu từ phí quản lý quỹ, phần chi tiết doanh thu phí quản lý danh mục đầu tư (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán (đối với công ty quản lý Quỹ)

- Chỉ tiêu [04] – Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành: Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, doanh thu tiền hoa hồng đại lý phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành hoặc cho tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán phát sinh của công ty chứng khoán trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Chứng khoán – Tổng cộng mã số 01.3 và mã số 01.4 tại cột “Số năm nay”, tương ứng với tài khoản 5113- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

- Chỉ tiêu [05] – Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán: là tổng doanh thu của hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các tư vấn khác của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế:

+ Đối với Công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh - Mã số 01.5 tại cột “Số năm nay”, tương ứng với tài khoản 5114- Doanh thu hoạt động tư vấn.

+ Đối với Công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5112- Doanh thu từ phí tư vấn (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5114 - Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán (đối với công ty quản lý Quỹ).

- Chỉ tiêu [06] – Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho Công ty quản lý quỹ: là tổng doanh thu của quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu từ phí thưởng hoạt động của Công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5111- Doanh thu từ phí quản lý quỹ, phần chi tiết thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tài khoản 5118- Doanh thu khác của hoạt động kinh doanh, phần chi tiết tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài

khoản 5111 - Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK và tài khoản 5113 - Doanh thu từ phí thưởng hoạt động (đối với công ty quản lý Quỹ).

- Chỉ tiêu [07] – Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ: là doanh thu của từ phí phát hành chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5113- Doanh thu từ phí phát hành (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5118 - Doanh thu khác, chi tiết phần doanh thu phí phát hành chứng chỉ quỹ (đối với công ty quản lý Quỹ).

- Chỉ tiêu [08] – Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác: là doanh thu từ phí thù lao tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác của công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5118- Doanh thu khác của hoạt động kinh doanh (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK) hoặc tài khoản 5118 - Doanh thu khác (phần chi tiết Phí thù lao hội đồng quản trị) (đối với công ty quản lý Quỹ).

- Chỉ tiêu [09] – Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ: là doanh thu từ hoạt động tự doanh: mua bán chứng khoán trong kỳ (lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản thu lãi chênh lệch bán chứng khoán đầu tư,...), thu lãi trái phiếu của Công ty Chứng khoán hoặc doanh thu hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế.

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty chứng khoán – Mã 01.2 tại cột ”Số năm nay” tương ứng với số liệu trên Tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn- chi tiết phần thu lãi trái phiếu (tài khoản 51121 - Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) và phần thu chênh lệch mua bán chứng khoán trong kỳ (tài khoản 51122 - Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn).

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu [10] – Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: là các khoản doanh thu khác chưa được phản ánh ở trên của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế.

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 01.6+01.7+01.8+01.9 tại cột “Số năm nay” tương ứng với Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn – trong đó loại trừ phần số liệu đã ghi vào chỉ tiêu [09] ở trên, tài khoản 5115 - Doanh thu lưu ký chứng khoán, tài khoản 5116 - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá, tài khoản 5117 - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản, tài khoản 5118 - Doanh thu khác.

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán chi tiết tài khoản 5118- Doanh thu khác của hoạt động kinh doanh (đối với công ty quản lý Quỹ ĐTCK); hoặc tài khoản 5118 - Doanh thu khác (đối với công

ty quản lý Quỹ), trong đó loại trừ phần số liệu đã ghi vào chỉ tiêu [06] [07] [08] ở trên.

- Chỉ tiêu [11] – Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh : Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ tính thuế tương ứng với doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và doanh thu hoạt động tự doanh phát sinh trong kỳ được xác định để tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và được xác định như sau:

$$([11]= [12]+[13]+.....+[22]+[23])$$

- Chỉ tiêu [12] – Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán): Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ tính thuế của công ty chứng khoán là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán”, phần chi tiết phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [13] – Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán: Chỉ tiêu này phản ánh những khoản phí lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư mà Công ty chứng khoán đã thực hiện phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán; phí giao dịch chứng khoán tính trên khối lượng khối lượng chứng khoán môi giới mà công ty chứng khoán đã thực hiện cho nhà đầu tư phải trả cho Sở GDCK phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán”, phần chi tiết phí lưu ký, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [14] – Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán): Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi nộp niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán) phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán”, phần chi tiết phí niêm yết và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [15] – Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư: Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi phí liên quan trực tiếp đến quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư của công ty quản lý quỹ phát sinh trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - Chi phí hoạt động kinh doanh; phần chi tiết phí quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [16] – Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư: Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư của công ty quản lý quỹ phát sinh trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài

khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh”, phần chi tiết chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [17] – Chi trả lãi tiền vay: Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi phí lãi tiền vay phát sinh trong kỳ tính thuế đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán”, phần chi tiết lãi vay phải trả trong kỳ.

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 635- "Chi phí tài chính", chi tiết lãi vay phải trả trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [18] – Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị: Chỉ tiêu này phản ánh khoản chi phí thù lao cho Hội đồng quản trị trong kỳ tính thuế đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết thù lao cho hội đồng quản trị trong kỳ tính thuế

- Chỉ tiêu [19] – Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh: chỉ tiêu này phản ánh các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết thuế, phí và lệ phí trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [20] – Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên: chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí chi cho hoạt động quản lý và công vụ, chi phí trả cho nhân viên của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phát sinh trong kỳ tính thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết chi phí vật liệu quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí cho nhân viên trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [21] – Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản: chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định và các khoản chi khác về tài sản đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phát sinh trong kỳ tính thuế .

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phần chi tiết chi phí khấu hao tài sản cố định và chi khác về tài sản trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [22] – Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh: chỉ tiêu này phản ánh khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào cuối năm tài chính của Công ty chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 631 - “Chi phí hoạt động kinh doanh”, phần chi tiết chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [23] – Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí nêu trên phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phát sinh trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 642 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, phân chi tiết chi phí khác theo quy định về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.

- Chỉ tiêu [24] – Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: [24] = [01] - [11].

- Chỉ tiêu [25] – Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong kỳ tính thuế. Các khoản thu nhập khác bao gồm thu từ nhượng, bán, thanh lý tài sản cố định bao gồm cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền thuê đất, thu tiền phạt do các đối tác vi phạm hợp đồng, các khoản tiền thưởng từ khách hàng, quà biếu, quà tặng, các khoản thu nhập của năm trước chưa hạch toán vào thu nhập.

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty chứng khoán - Mã số 31 tại cột “Số năm nay”, tương ứng với số phát sinh bên Nợ tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ tài khoản 518 - Thu nhập khác (đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) hoặc tài khoản 711- Thu nhập khác (đối với công ty quản lý quỹ).

- Chỉ tiêu [26] – Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Chỉ tiêu này phản ánh những khoản chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bao gồm: chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ, chi quà biếu, quà tặng, các khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước.

+ Đối với công ty chứng khoán: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh - Mã số 32 tại cột “Số năm nay”. Số liệu này tương ứng với tổng số phát sinh bên Có tài khoản 811"Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

+ Đối với công ty quản lý quỹ: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ tài khoản 638- Chi phí khác (đối với công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán) hoặc tài khoản 811- Chi phí khác (đối với công ty quản lý quỹ).

- Chỉ tiêu [27] – Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh: Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác trong kỳ tính thuế và được xác định như sau: [27]=[25]-[26]

- Chỉ tiêu [28] – Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty

quản lý quỹ trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán và được xác định như sau:
[28]=[24]+[27]

3.2- Phụ lục chuyển lỗ: 03-2/TNDN

a/ Nguyên tắc chuyển lỗ:

- Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế không bao gồm lỗ được kết chuyển từ các năm trước

- Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì phải chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Doanh nghiệp phải theo dõi số lỗ của từng năm để chuyển theo quy định nêu trên, không được lũy kế lỗ của các năm để chuyển vào thu nhập chịu thuế. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau

Ví dụ 1: Năm 2016 Doanh nghiệp A có phát sinh lỗ là 10 tỷ đồng, năm 2017 Doanh nghiệp A có phát sinh thu nhập chịu thuế là 12 tỷ đồng thì toàn bộ số lỗ năm 2016 là 10 tỷ đồng, Doanh nghiệp A phải chuyển toàn bộ vào thu nhập chịu thuế năm 2017.

Ví dụ 2: Năm 2016 Doanh nghiệp B có phát sinh lỗ là 10 tỷ đồng, năm 2017 Doanh nghiệp phát sinh thu nhập chịu thuế là 8 tỷ đồng thì:

Doanh nghiệp B phải chuyển toàn bộ số lỗ 8 tỷ đồng vào thu nhập chịu thuế năm 2017;

Số lỗ còn lại 2 tỷ đồng, Doanh nghiệp B phải theo dõi và chuyển toàn bộ và liên tục vào các năm tiếp theo, nhưng tối đa không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ (lỗ năm 2016 chuyển tối đa không quá năm 2021).

Ví dụ 3: Năm 2016, Doanh nghiệp C có phát sinh lỗ là 50 tỷ đồng. Năm 2017 Doanh nghiệp C có phát sinh lỗ là 30 tỷ đồng thì Doanh nghiệp C phải theo dõi từng khoản lỗ phát sinh của từng năm, số lỗ phát sinh của từng năm sẽ được chuyển toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ (lỗ năm 2016 chuyển không quá năm 2021, lỗ năm 2017 chuyển không quá năm 2022). Việc chuyển lỗ thực hiện theo nguyên tắc nêu tại ví dụ 1 và ví dụ 2 nêu trên.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng đảm bảo chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp chỉ lập phụ lục 03-2/TNDN khi năm quyết toán thuế có phát sinh thu nhập chịu thuế và có phát sinh số lỗ của các năm trước còn trong thời hạn chuyển lỗ vào năm quyết toán thuế để giảm thu nhập chịu thuế.

- Trường hợp năm quyết toán thuế, doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế phát sinh thu nhập chịu thuế, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập khác cũng phát sinh thu nhập, nếu có các khoản lỗ phát sinh từ những năm trước còn trong thời hạn chuyển lỗ vào năm quyết toán thuế, thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng lỗ của từng hoạt động kinh doanh để chuyển tương ứng vào thu nhập chịu thuế của từng hoạt động kinh doanh, nếu hoạt động kinh doanh nào còn lỗ thì được chuyển vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh còn thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn.

Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được lỗ của từng hoạt động kinh doanh (không bao gồm thu nhập khác) thì phân bổ số lỗ của từng hoạt động theo tỷ lệ % doanh thu của từng hoạt động trên tổng doanh thu toàn doanh nghiệp của năm phát sinh lỗ.

- Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh BĐS bị lỗ thì phải hạch toán riêng lỗ của hoạt động kinh doanh BĐS để chuyển vào thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh BĐS, nếu chuyển không hết thì được kết chuyển vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động SXKD khác của doanh nghiệp. Trường hợp hoạt động kinh doanh khác phát sinh lỗ thì không được kết chuyển vào thu nhập của hoạt động kinh doanh bất động sản (ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể phải lý tài sản là bất động sản thì được bù trừ lẫn lỗ với nhau).

Trường hợp này doanh nghiệp phải lập riêng phụ lục 03-2/TNDN cho từng hoạt động kinh doanh BĐS và hoạt động kinh doanh khác để chuyển lỗ tương ứng vào từng loại thu nhập chịu thuế của năm phát sinh thu nhập. (Khi kê khai trên phần mềm hỗ trợ kê khai thuế HTKK, chuyển lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp lựa chọn phụ lục 03-2A/TNDN, chuyển lỗ của hoạt động kinh doanh BĐS doanh nghiệp lựa chọn phụ lục 03-2B/TNDN)

- Các khoản lỗ của các kỳ trước còn trong thời hạn chuyển lỗ vào kỳ quyết toán thuế phát sinh thu nhập chịu thuế phải đảm bảo nguyên tắc số lỗ được chuyển không lớn hơn số thu nhập chịu thuế phát sinh của kỳ được chuyển lỗ

- Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp là liên doanh của nhiều doanh nghiệp khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng doanh nghiệp tham gia liên doanh. Doanh nghiệp tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế nhưng đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ của doanh nghiệp liên doanh.

b/ Cách lập:

- Kê khai các chỉ tiêu định danh: kê khai tên, mã số thuế người nộp thuế; kê khai tên, mã số thuế đại lý (trong trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế)

- Kê khai xác định số lần được chuyển trong kỳ tính thuế theo từng năm theo từng chỉ tiêu: số lần phát sinh; số lần đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước; số lần được chuyển kỳ này; số lần còn được chuyển kỳ sau

- Kê khai chỉ tiêu “Ngày... tháng ... năm ..” lập phụ lục: ghi rõ ngày tháng năm lập phụ lục;

- Kê khai các chỉ tiêu: “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)”, “Nhân viên đại lý thuế Họ tên, chứng chỉ hành nghề số”. Trường hợp người nộp thuế không sử dụng đại lý thuế thì người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký tên đóng dấu. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế thì đại lý thuế là người đại diện hợp pháp thay mặt người nộp thuế ký tên đóng dấu đồng thời trên phụ lục phải ghi rõ họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế thực hiện dịch vụ thủ tục thuế.

3.3/ Phụ lục 03-3A/TNDN:

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều dự án đầu tư, mỗi dự án được hưởng các mức ưu đãi khác nhau thì phụ lục 03-3A/TNDN phải lập riêng cho từng dự án.

Lưu ý: Để kê khai được nhiều phụ lục 03-3A/TNDN cho nhiều dự án trên phần mềm hỗ trợ HTKK, doanh nghiệp sử dụng phím F5 để thêm trang phụ lục.

Cụ thể kê khai theo từng chỉ tiêu:

- Kê khai các chỉ tiêu định danh: kê khai tên, mã số thuế người nộp thuế; kê khai tên, mã số thuế đại lý (trong trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế)

- Kê khai tại phần A. Xác định điều kiện và mức độ được hưởng ưu đãi thuế

+ Kê khai tại khoản 1. Điều kiện ưu đãi thuế : căn cứ theo Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày 01/01/2004; căn cứ Nghị định số 164/2003/NĐ-CP, Nghị định 24/2007/NĐ-CP, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP doanh nghiệp tự xác định các điều kiện ưu đãi mình đạt được để lựa chọn (đánh dấu từng ô) theo từng điều kiện ưu đãi thuế TNDN mà doanh nghiệp được hưởng

+ Kê khai tại khoản 2. Mức độ ưu đãi thuế : căn cứ điều kiện ưu đãi đã được chọn tại khoản 1 để xác định mức độ ưu đãi thuế TNDN được hưởng (ưu đãi về thuế suất, ưu đãi miễn giảm theo thời hạn được hưởng, bắt đầu từ năm)

Lưu ý: trường hợp doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi về thuế suất, khi kê khai trên phần mềm hỗ trợ kê khai thuế HTKK tại chỉ tiêu thuế suất ưu đãi: kê khai thuế suất phổ thông theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế TNDN (hiện hành là 20%), thời hạn và thời gian hưởng ưu đãi về thuế suất : bỏ trống không ghi

- Kê khai tại phần B. Xác định số thuế được hưởng ưu đãi

- Kê khai tại khoản 1. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do được hưởng thuế suất ưu đãi:

+ Chỉ tiêu: Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi – mã [1]: Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi để ghi chỉ tiêu này. Trường hợp không hạch toán riêng được thì phân bổ theo tỷ lệ DT được hưởng ưu đãi trên tổng doanh thu.

Thu nhập của hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC không được hưởng ưu đãi phải hạch toán riêng, nếu không hạch toán riêng đối với hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi, thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi – mã [2]: $[2] = [1] \times \text{thuế suất ưu đãi mà dự án được hưởng}$

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông – mã [3]: $[3] = [1] \times 20\%$

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN chênh lệch – mã [4] : $[4] = [3] - [2]$

- Khai tại khoản 2. Xác định số thuế TNDN được miễn giảm :

+ Chỉ tiêu: Tổng thu nhập tính thuế được miễn hoặc giảm – mã [5]: Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi để ghi chỉ tiêu này. Trường hợp không hạch toán riêng được thì phân bổ theo tỷ lệ DT được hưởng ưu đãi trên tổng doanh thu.

+ Chỉ tiêu: Thuế suất thuế TNDN được hưởng ưu đãi – mã [6]: ghi thuế suất ưu đãi mà dự án được hưởng

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN phải nộp – mã [7]: $[7] = [5] \times [6]$

+ Chỉ tiêu: Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%) – mã [8] : nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm 50% ghi 50%

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN được miễn, giảm – mã [9]: $[9] = [7] \times [8]$

Lưu ý khi kê khai phụ lục 03-3A/TNDN:

- Trường hợp trong kỳ tính thuế doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu cùng địa bàn, ngành nghề được hưởng ưu đãi đầu tư với dự án đầu tư mới thành lập được hưởng ưu đãi theo phụ lục 03-3A/TNDN cũng đang được hưởng ưu đãi đầu tư, thì :

+ Phải hạch toán riêng phần thu nhập tính thuế của dự án đầu tư mới để kê khai trên phụ lục 03-3A/TNDN và phần thu nhập tính thuế của dự án đầu tư mở rộng để kê khai theo phụ lục 03-3B/TNDN

+ Nếu không hạch toán riêng được thì phần thu nhập tính thuế tăng thêm của dự án đầu tư mở rộng để kê khai theo phụ lục 03-3B/TNDN được xác định theo công thức :

$$\begin{array}{l}
 \text{Phần thu nhập} \\
 \text{tăng thêm của} \\
 \text{dự án đầu tư mở} \\
 \text{rộng được miễn} \\
 \text{thuế, giảm thuế}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Tổng thu nhập} \\
 \text{tính thuế trong} \\
 \text{năm (không} \\
 \text{bao gồm thu} \\
 \text{kinh doanh} \\
 \text{quy định tại} \\
 \text{khoản 3 Điều} \\
 \text{18 Thông tư} \\
 \text{số} \\
 \text{78/2014/TT-} \\
 \text{BTC)}
 \end{array}
 \times
 \frac{\text{Giá trị tài sản cố định} \\
 \text{đầu tư mới đưa vào sử} \\
 \text{dụng cho sản xuất,} \\
 \text{kinh doanh}}{\text{Tổng nguyên giá tài} \\
 \text{sản cố định thực tế} \\
 \text{dùng cho sản xuất,} \\
 \text{kinh doanh}}$$

Tổng thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi kê khai trên phụ lục 03-3A/TNDN bằng (=) Tổng thu nhập tính thuế trong năm trừ (-) phần thu nhập tăng thêm của dự án đầu tư mở rộng được miễn, giảm thuế

Trường hợp này doanh nghiệp phải lập phụ lục 03-3B/TNDN trước phụ lục 03-3A/TNDN

- Trường hợp trong kỳ tính thuế doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu cùng địa bàn, ngành nghề được hưởng ưu đãi đầu tư với dự án đầu tư mới thành lập được hưởng ưu đãi theo phụ lục 03-3A/TNDN nhưng không được hưởng ưu đãi đầu tư, thì :

+ Phải hạch toán riêng phần thu nhập tính thuế của dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi để kê khai trên phụ lục 03-3A/TNDN và phần thu nhập tính thuế của dự án đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi.

+ Nếu không hạch toán riêng được thì phần thu nhập tính thuế tăng thêm của dự án đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi thuế được xác định theo công thức :

$$\begin{array}{l}
 \text{Phần thu nhập} \\
 \text{tăng thêm của} \\
 \text{dự án đầu tư} \\
 \text{mở rộng không} \\
 \text{được hưởng ưu} \\
 \text{đãi thuế}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Tổng thu nhập} \\
 \text{tính thuế trong} \\
 \text{năm (không} \\
 \text{bao gồm thu} \\
 \text{kinh doanh quy} \\
 \text{định tại khoản} \\
 \text{3 Điều 18} \\
 \text{Thông tư số} \\
 \text{78/2014/TT-} \\
 \text{BTC)}
 \end{array}
 \times
 \frac{\text{Giá trị tài sản cố định} \\
 \text{đầu tư mới đưa vào} \\
 \text{sử dụng cho sản xuất,} \\
 \text{kinh doanh}}{\text{Tổng nguyên giá tài} \\
 \text{sản cố định thực tế} \\
 \text{dùng cho sản xuất,} \\
 \text{kinh doanh}}$$

Tổng thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi kê khai trên phụ lục 03-3A/TNDN bằng (=) Tổng thu nhập tính thuế trong năm trừ (-) phần thu nhập tăng thêm của dự án đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi.

- Kê khai chỉ tiêu “Ngày... tháng ... năm ..” lập phụ lục: ghi rõ ngày tháng năm lập phụ lục;

- Kê khai các chỉ tiêu: “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)”, “Nhân viên đại lý thuế Họ tên, chứng chỉ hành nghề số”. Trường hợp người nộp thuế không sử dụng đại lý thuế thì người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký tên đóng dấu. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế thì đại lý thuế là người đại diện hợp pháp thay mặt người nộp thuế ký tên đóng dấu đồng thời trên phụ lục phải ghi rõ họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế thực hiện dịch vụ thủ tục thuế.

3.4/ Phụ lục thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư mở rộng : 03-3B/TNDN

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều dự án đầu tư chiều sâu, mở rộng, mỗi dự án được hưởng các mức ưu đãi khác nhau thì phụ lục 03-3B/TNDN phải lập riêng cho từng dự án đầu tư

Lưu ý : Để kê khai được nhiều phụ lục 03-3B/TNDN cho nhiều dự án trên phần mềm hỗ trợ HTKK, doanh nghiệp sử dụng phím F5 để thêm trang phụ lục

Cụ thể kê khai theo từng chỉ tiêu:

- Kê khai các chỉ tiêu định danh: kê khai tên, mã số thuế người nộp thuế; kê khai tên, mã số thuế đại lý (trong trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế

- Kê khai tại phần A. Xác định điều kiện và mức độ được hưởng ưu đãi thuế

+ Kê khai tại khoản 1. Điều kiện ưu đãi thuế : doanh nghiệp tự xác định điều kiện doanh nghiệp mình đạt được để lựa chọn (đánh dấu từng ô) theo từng điều kiện ưu đãi thuế TNDN mà doanh nghiệp được hưởng

+ Kê khai tại khoản 2. Mức độ ưu đãi thuế : căn cứ điều kiện ưu đãi đã được chọn tại khoản 1 để xác định mức độ ưu đãi thuế TNDN được hưởng (ưu đãi về thuế suất, ưu đãi miễn giảm theo thời hạn được hưởng, bắt đầu từ năm)

Lưu ý : trường hợp doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi về thuế suất, trên phần mềm hỗ trợ HTKK tại chỉ tiêu thuế suất ưu đãi: kê khai thuế suất phổ thông 20%, thời hạn hưởng ưu đãi về thuế suất : bỏ trống không ghi

- Kê khai tại phần B. Xác định số thuế được hưởng ưu đãi

- Kê khai tại khoản 3. Xác định thu nhập tính thuế tăng thêm được hưởng ưu đãi

+ Chỉ tiêu: Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế - mã [1]: lấy tổng nguyên giá TSCĐ cuối kỳ của năm quyết toán thuế

+ Chỉ tiêu: Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh – mã [2]: Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mở rộng, chiều sâu mới trong kỳ được hưởng ưu đãi

+ Chỉ tiêu: Tổng thu nhập tính thuế trong năm – mã [3]: Ghi tổng thu nhập tính thuế trong kỳ của doanh nghiệp (Tổng thu nhập tính thuế trong năm không bao gồm thu kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC)

+ Chỉ tiêu: Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm – mã [4] : Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thì $[4] = [2]/[1] \times [3]$.

Trường hợp Doanh nghiệp hạch toán riêng thu nhập tính thuế của hoạt động đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu được hưởng ưu đãi thì phần thu nhập tăng thêm hạch toán riêng được ghi chỉ tiêu này.

Kê khai tại khoản 4. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông – mã [5]: [5] = [4] x 20%

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi – mã [6]: [6] = [4] x thuế suất ưu đãi mà dự án được hưởng

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN chênh lệch – mã [7] : [7]=[5]-[6]

Kê khai tại khoản 5. Xác định số thuế TNDN được miễn giảm :

+ Chỉ tiêu: Thuế suất thuế TNDN được hưởng ưu đãi – mã [8]: ghi thuế suất ưu đãi mà dự án được hưởng

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN phải nộp – mã [9]: [9] = [4] x [8]

+ Chỉ tiêu: Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)– mã [10] : nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm 50% ghi 50%

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN được miễn, giảm – mã [11]: [11] = [9] x [10]

- Kê khai chỉ tiêu “Ngày... tháng ... năm ..” lập phụ lục: ghi rõ ngày tháng năm lập phụ lục;

- Kê khai các chỉ tiêu: “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)” , “Nhân viên đại lý thuế Họ tên, chứng chỉ hành nghề số”. Trường hợp người nộp thuế không sử dụng đại lý thuế thì người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký tên đóng dấu. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế thì đại lý thuế là người đại diện hợp pháp thay mặt người nộp thuế ký tên đóng dấu đồng thời trên phụ lục phải ghi rõ họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế thực hiện dịch vụ thủ tục thuế.

3.5/ Phụ lục thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng người lao động là dân tộc thiểu số và sử dụng nhiều lao động nữ: 03-3C/TNDN

Xác định số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ

Cụ thể kê khai theo từng chỉ tiêu:

- Kê khai các chỉ tiêu định danh: kê khai tên, mã số thuế người nộp thuế; kê khai tên, mã số thuế đại lý (trong trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế

- Kê khai tại phần A. Xác định điều kiện và mức độ được hưởng ưu đãi thuế

+ Kê khai tại khoản 1. Điều kiện ưu đãi thuế : DN tự xác định điều kiện doanh nghiệp mình đạt được để lựa chọn (đánh dấu từng ô) theo từng điều kiện ưu đãi thuế TNDN mà doanh nghiệp được hưởng (sử dụng lao động nữ và sử dụng dân tộc

thiếu số, giấy chứng nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....)

+ Kê khai tại khoản 2. Mức độ ưu đãi thuế : căn cứ điều kiện ưu đãi đã được chọn tại khoản 1 để xác định ưu đãi giảm thuế TNDN do sử dụng nhiều lao động nữ hay dân tộc thiểu số

- Kê khai tại phần B. Xác định số thuế được hưởng ưu đãi

+ Chỉ tiêu: Tổng các khoản chi cho lao động nữ - mã [1]: kê khai tổng số khoản chi cho lao động nữ theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế TNDN, bao gồm:

* Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp. Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

* Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

* Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

* Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

* Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương bằng sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

+ Chỉ tiêu: Tổng các khoản chi cho lao động dân tộc thiểu số - mã [2]: kê khai tổng số khoản chi cho lao động dân tộc thiểu số theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế TNDN, bao gồm: các khoản chi thêm cho người lao động là dân tộc thiểu số đảm bảo đúng mục đích và không vượt quá mức quy định, bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN phải nộp – mã [3]: ghi số thuế TNDN phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số: (*Không quá số thuế TNDN phải nộp*)– mã [4]: $[4] = [1] + [2] < [3]$

- Kê khai chỉ tiêu “Ngày... tháng ... năm ..” lập phụ lục: ghi rõ ngày tháng năm lập phụ lục;

- Kê khai các chỉ tiêu: “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)”, “Nhân viên đại lý thuế Họ tên, chứng chỉ hành nghề số”. Trường hợp người nộp thuế không sử dụng đại lý thuế thì người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký tên đóng dấu. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế thì đại lý thuế là người đại diện hợp

pháp thay mặt người nộp thuế ký tên đóng dấu đồng thời trên phụ lục phải có họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế thực hiện dịch vụ thủ tục thuế.

3.6/ Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế: 03-4/TNDN

Dành cho doanh nghiệp có phát sinh thu nhập chịu thuế ở nước ngoài khi tính thuế TNDN tại Việt Nam được trừ số thuế TNDN đã nộp thuế tại nước ngoài từ năm 2014 trở về trước, nhưng tối đa không vượt quá số thuế TNDN phải nộp theo Luật Thuế TNDN tại Việt Nam. Từ năm 2015 trở về sau không sử dụng phụ lục này.

Cụ thể kê khai theo từng chỉ tiêu:

- Kê khai các chỉ tiêu định danh: kê khai tên, mã số thuế người nộp thuế; kê khai tên, mã số thuế đại lý (trong trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế)

- Chỉ tiêu: STT- [1]: kê khai theo số thứ tự các cơ sở kinh doanh đã nộp thuế tại nước ngoài

- Chỉ tiêu: Tên địa chỉ người nộp thuế khấu trừ thuế tại nước ngoài - [2]: kê khai tên và địa chỉ cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp tại nước ngoài

- Chỉ tiêu: Thu nhập nhận được tại nước ngoài chi tiết theo đồng ngoại tệ - [3] và chỉ tiêu: Thu nhập nhận được tại nước ngoài chi tiết theo đồng Việt Nam- [4] : kê khai thu nhập nhận được tại nước ngoài theo đồng ngoại tệ và đồng Việt Nam đã quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm nhận thu nhập ghi nhận trên sổ sách kế toán

- Chỉ tiêu: Thuế TNDN đã nộp tại nước ngoài chi tiết theo đồng ngoại tệ - [5] và chỉ tiêu: Thuế TNDN đã nộp tại nước ngoài chi tiết theo đồng ngoại tệ - [6]: kê khai thuế thu nhập đã nộp tại nước ngoài theo đồng ngoại tệ và đồng Việt Nam đã quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm nhận thu nhập ghi nhận trên sổ sách kế toán

- Chỉ tiêu: thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN Việt Nam chi tiết theo đồng ngoại tệ - [7] và chỉ tiêu: thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN Việt Nam chi tiết theo đồng Việt Nam - [8]: $[7] = [3] + [5]$; $[8] = [4] + [6]$

- Chỉ tiêu: Xác định số thuế TNDN ở nước ngoài được trừ:

+ Chi tiết theo chỉ tiêu: Thuế suất thuế TNDN - $[9] = 22\%$,

+ Chi tiết theo chỉ tiêu: số thuế TNDN phải nộp theo Luật Thuế TNDN - $[10] = [8] \times 22\%$,

+ Chi tiết theo chỉ tiêu: số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ - $[11]$: Nếu $[6] < [10]$ thì $[11] = [6]$; Nếu $[6] > [10]$ thì $[11] = [10]$

- Kê khai chỉ tiêu “Ngày... tháng ... năm ..” lập phụ lục: ghi rõ ngày tháng năm lập phụ lục;

- Kê khai các chỉ tiêu: “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)”, “Nhân viên đại lý thuế Họ tên, chứng chỉ hành nghề số”. Trường hợp người nộp thuế không sử dụng đại lý

thuế thì người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký tên đóng dấu. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế thì đại lý thuế là người đại diện hợp pháp thay mặt người nộp thuế ký tên đóng dấu đồng thời trên phụ lục phải có họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế thực hiện dịch vụ thủ tục thuế.

3.7/ Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản: 03-5/TNDN

a/ Đối tượng áp dụng:

Dành cho doanh nghiệp trong kỳ tính thuế TNDN có chuyển nhượng bất động sản (không phân biệt là doanh nghiệp thường xuyên hay không thường xuyên), doanh nghiệp tuy trong kỳ không có hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhưng có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

b/ Cách lập các chỉ tiêu:

- Kê khai các chỉ tiêu định danh: kê khai tên, mã số thuế người nộp thuế; kê khai tên, mã số thuế đại lý (trong trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế).

- Chỉ tiêu: doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản - [1]: kê khai doanh thu của hoạt động chuyển nhượng BĐS đã hoàn thành, bàn giao trong năm, không kê khai doanh thu thu tiền theo tiến độ đã tạm kê khai thuế TNDN trong năm.

- Chỉ tiêu: chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản – [2], chi tiết theo từng chỉ tiêu: Giá vốn của đất chuyển nhượng – [3], Chi phí đền bù thiệt hại về đất – [4], Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu – [5], Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng – [6], Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng – [7], Chi phí khác – [8]: căn cứ Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế TNDN để xác định tương ứng với phần doanh thu của BĐS đã hoàn thành bàn giao trong năm.

- Chỉ tiêu: thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản - [9]: $[9] = [1] - [2]$.

- Chỉ tiêu: Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản- [10]: số lỗ của hoạt động chuyển nhượng BĐS của các kỳ trước còn trong thời hạn chuyển lỗ vào năm quyết toán trên phụ lục 03-2/TNDN.

- Chỉ tiêu: Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản – [11]: $[11] = [9] - [10]$.

- Chỉ tiêu “Số lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD – [11a]”: trường hợp chỉ tiêu “Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản – mã số [11]”: âm và doanh nghiệp có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm thu nhập khác) thì lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (bao gồm lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước) được chuyển vào thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm thu nhập khác) từ năm 2014 trở đi, chuyển vào chỉ tiêu mã [C3] và [C3b] trên tờ khai 03/TNDN.

- Chỉ tiêu: Trích lập Quỹ khoa học công nghệ (nếu có)- [12]: Trường hợp doanh nghiệp có thực hiện trích lập Quỹ khoa học công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016 của liên Bộ

Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính hướng dẫn về nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để ghi chỉ tiêu này.

- Chỉ tiêu: Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập Quỹ khoa học công nghệ – [13]: [13] = [11] – [12].

- Chỉ tiêu: Thuế suất thuế TNDN – [14] : ghi theo thuế suất phổ thông hiện hành (năm 2016 là 20%)

- Chỉ tiêu: Thuế TNDN phải nộp – [15] : [15] = [13] x [14].

- Kê khai chỉ tiêu “Ngày... tháng ... năm ..” lập phụ lục: ghi rõ ngày tháng năm lập phụ lục;

- Kê khai các chỉ tiêu: “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)”, “Nhân viên đại lý thuế Họ tên, chứng chỉ hành nghề số”. Trường hợp người nộp thuế không sử dụng đại lý thuế thì người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký tên đóng dấu. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế thì đại lý thuế là người đại diện hợp pháp thay mặt người nộp thuế ký tên đóng dấu, đồng thời trên phụ lục phải có họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế thực hiện dịch vụ.

3.8/ Phụ lục Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ: theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Liên Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính hướng dẫn về nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để kê khai từng chỉ tiêu tương ứng trên phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ.

3.9/ Phụ lục thông tin giao dịch liên kết – 03-7/TNDN.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc xác định giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết để kê khai phụ lục này.

3.10/ Phụ lục tính nộp thuế TNDN của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc- 03-8/TNDN

Nguyên tắc kê khai: Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Trường hợp DN đang hoạt động có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương, số liệu để xác định tỷ lệ chi phí của trụ sở chính và các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc do DN tự xác định căn cứ theo số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và tỷ lệ này được sử dụng ổn định từ năm 2009 trở đi.

Trường hợp DN mới thành lập, DN đang hoạt động có thành lập thêm hoặc thu hẹp các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương thì DN phải tự xác định tỷ lệ chi phí cho kỳ tính thuế đầu tiên đối với các trường hợp này. Từ kỳ tính

thuế tiếp theo tỷ lệ chi phí được xác định theo nguyên tắc nêu trên. Cụ thể kê khai các chỉ tiêu:

- Kê khai các chỉ tiêu định danh: từ chỉ tiêu [1] đến chỉ tiêu [3]: kê khai tên, mã số thuế người nộp thuế; mã số thuế đại lý (trong trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế)

- Chỉ tiêu “Tổng số thuế phải nộp trên tờ khai quyết toán: Đồng” – mã [5]: kê khai Tổng số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất trên tờ khai quyết toán thuế TNDN

- Từ Chỉ tiêu [6] đến chỉ tiêu [9]: kê khai số thứ tự và tên DN và các cơ sở sản xuất trực thuộc, mã số thuế và cơ quan quản lý thuế.

- Chỉ tiêu [10] – Tỷ lệ phân bổ : Tỷ lệ phân bổ được xác định theo nguyên tắc trên

- Từ chỉ tiêu [11] đến chỉ tiêu [15]: kê khai số thuế TNDN tạm phân bổ theo từng quý và tổng số thuế TNDN tạm phân bổ cho doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất trực thuộc trong năm.

- Chỉ tiêu [16] – Phân bổ số thuế TNDN cả năm theo quyết toán : $[16] = [5] \times [10]$

- Chỉ tiêu [17] - Phân bổ số thuế TNDN chênh lệch sau quyết toán: $[17] = [16] - [15]$

- Kê khai chỉ tiêu “Ngày... tháng ... năm ..” lập phụ lục: ghi rõ ngày tháng năm lập phụ lục;

- Kê khai các chỉ tiêu: “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế Ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)”, “Nhân viên đại lý thuế Họ tên, chứng chỉ hành nghề số”. Trường hợp người nộp thuế không sử dụng đại lý thuế thì người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký tên đóng dấu. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế thì đại lý thuế là người đại diện hợp pháp thay mặt người nộp thuế ký tên đóng dấu, đồng thời trên phụ lục phải có họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế thực hiện dịch vụ.

3.11/ Phụ lục Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (Phụ lục số 01) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a) Đối tượng trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Tổ chức, cá nhân có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau đây trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường:

- Hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này;

- Sản xuất, kinh doanh hóa chất, xăng dầu;

- Sử dụng tàu biển chuyên dùng để vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác khi hoạt động trong vùng cảng biển và vùng biển Việt Nam;

- Lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm.

- Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh đã mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, các doanh nghiệp đã được quy định riêng về Quỹ Môi trường tập trung không phải trích lập.

b) Mức trích lập

b1. Mức trích lập: Doanh nghiệp thực hiện trích lập 0,5% trên doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các hoạt động quy định trên và số tiền trích không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm. Trong đó doanh thu thuần năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm doanh thu xuất bán nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con và ngược lại.

b2. Khi số dư của Quỹ bằng 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp thì không tiếp tục thực hiện trích Quỹ. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp được điều chỉnh tăng thì doanh nghiệp tiếp tục trích Quỹ tới khi số dư Quỹ bằng 10% vốn điều lệ mới (sau khi được điều chỉnh tăng).

Trường hợp số dư Quỹ chưa đạt 10% vốn điều lệ tại thời điểm trước khi điều chỉnh giảm thì doanh nghiệp căn cứ vào mức vốn điều lệ mới được điều chỉnh để xác định số dư Quỹ và thực hiện trích Quỹ đảm bảo số dư bằng 10% vốn điều lệ mới (sau khi đã điều chỉnh giảm).

3.12/ kê khai tờ khai quyết toán thuế TNDN – 03/TNDN

Căn cứ các văn bản pháp luật hướng dẫn về thuế TNDN và các phụ lục kèm theo để kê khai Tờ khai quyết toán thuế TNDN 03/TNDN, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu “Kỳ tính thuế” - mã [1]: ghi kỳ tính thuế năm quyết toán từ ngày ... đến ngày; Doanh nghiệp áp dụng kỳ tính thuế theo năm dương lịch thì kê khai kỳ tính thuế theo năm dương lịch từ ngày 01/01/201X đến ngày 31/12/201X

- Chỉ tiêu “Lần đầu”- mã [2]; Chỉ tiêu “Bổ sung lần []”- mã [3]: Nếu khai lần đầu đánh vào ô lần đầu, nếu khai bổ sung đánh vào mã [3] lần thứ mấy khai bổ sung;

Trường hợp doanh nghiệp kê khai bổ sung sau ngày hết hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN thì phải sử dụng mẫu số 01/KHBS kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu số 03/TNDN.

Trường hợp là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thì người nộp thuế phải đánh dấu vào ô doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa.

Trường hợp doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc thì người nộp thuế phải đánh dấu vào ô có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc.

Trường hợp doanh nghiệp kê khai thông tin giao dịch liên kết mẫu số 03-7/TNDN thì người nộp thuế phải đánh dấu vào ô doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

- Chỉ tiêu mã [4] – Ngành nghề có tỷ lệ % doanh thu cao nhất: kê khai ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất.

- Chỉ tiêu mã [5] – Tỷ lệ % : Xác định tỷ lệ % của ngành nghề có doanh thu doanh thu cao nhất = doanh thu của ngành nghề cao nhất chia cho tổng doanh thu phát sinh trong kỳ x 100%.

- Từ chỉ tiêu mã [6] đến chỉ tiêu mã [13]: Khai thông tin người nộp thuế;

- Từ chỉ tiêu mã [14] đến chỉ tiêu mã [22]: Khai thông tin đại lý thuế, hợp đồng đại lý thuế (nếu doanh nghiệp có sử dụng đại lý thuế;

- Chỉ tiêu: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN - mã [A1]: Căn cứ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại các phụ lục kết quả hoạt động SXKD để ghi chỉ tiêu này, cụ thể:

+ Đối với Người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất thương mại, dịch vụ lấy chỉ tiêu [19] trên phụ lục 03-1A/TNDN để ghi

+ Đối với Người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng lấy chỉ tiêu [16] trên phụ lục 03-1B/TNDN để ghi

+ Đối với Người nộp thuế là các Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán lấy chỉ tiêu [28] trên phụ lục 03-1C/TNDN để ghi

- Chỉ tiêu: Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp – mã [B1] : $B1 = B2 + B3 + B4 + B5 + B6 + B7$

- Chỉ tiêu: Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu – mã [B2]:

Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu theo quy định của Luật Thuế TNDN mà trong kỳ tính thuế theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán chưa được ghi nhận doanh thu trong kỳ tính thuế, nay ghi nhận làm tăng TNCT, một số trường hợp cụ thể :

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản đã thu tiền nhiều kỳ đã lập hóa đơn thu tiền một lần trong kỳ kế toán, kê khai doanh thu tính thuế TNDN theo doanh thu thu tiền 1 lần, theo chuẩn mực kế toán: doanh thu chỉ được ghi nhận theo từng kỳ;

+ Các khoản chiết khấu thương mại không giảm trừ trên hóa đơn mua lần tiếp theo mà doanh nghiệp chi bằng tiền theo chuẩn mực kế toán được giảm trừ doanh thu khi xác định lợi nhuận kế toán, nhưng theo Luật Thuế TNDN thì khoản chiết khấu thương mại chi bằng tiền không được giảm trừ doanh thu mà được tính vào chi phí .

- Chỉ tiêu: Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm – mã [B3]:

Doanh nghiệp kê khai tại chỉ tiêu này những khoản chi phí tương ứng với phần doanh thu bị điều chỉnh giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của luật Thuế TNDN mà theo chuẩn mực kế toán đã hạch toán vào chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu đã được xác định.

- Chỉ tiêu: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế - mã [B4]: Kê khai các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế TNDN

Theo chuẩn mực kế toán : những khoản chi phí thực tế phát sinh của doanh nghiệp phải được hạch toán vào chi phí khi xác định lợi nhuận thực tế của doanh

nghiệp, nhưng theo Luật thuế TNDN các khoản chi được tính vào chi phí khi tính thuế TNDN phải thỏa mãn các điều kiện quy định, nay ghi chỉ tiêu này làm tăng thu nhập chịu thuế.

Một số trường hợp cụ thể: Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp; chi phí xử phạt vi phạm hành chính; chi phí trả tiền thù lao cho hội đồng quản trị không điều hành sản xuất kinh doanh; Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu dài hạn; ...được tính vào chi phí theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được tính vào chi phí được trừ theo Luật thuế TNDN nay ghi vào chỉ tiêu [B4] để điều chỉnh tăng từ lợi nhuận kế toán ra thu nhập chịu thuế TNDN

- Chỉ tiêu: Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài – mã [B5]: Theo quy định của Luật Thuế TNDN, doanh nghiệp nếu có phát sinh hoạt động kinh doanh tại nước ngoài thì khoản thu nhập chịu thuế phát sinh tại nước ngoài (chưa trừ thuế đã nộp tại nước ngoài) phải kê khai nộp thuế TNDN tại Việt Nam nhưng được trừ số thuế TNDN đã nộp tại nước ngoài, do đó khi doanh nghiệp phát sinh thu nhập tại nước ngoài, thì khoản thu nhập đem về nước hạch toán vào thu nhập khác là thu nhập chưa có thuế nên doanh nghiệp phải kê khai số thuế TNDN đã nộp tại nước ngoài tại chỉ tiêu này để xác định lại thu nhập chịu thuế TNDN

Ví dụ: Doanh nghiệp Việt Nam A có một khoản thu nhập 800 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập theo Luật của nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập phải nộp tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 200 triệu đồng. Số thuế TNDN sau khi được giảm 50% theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 100 triệu đồng. Phần thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài phải tính thuế thu nhập theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(800 \text{ triệu đồng} + 200 \text{ triệu đồng}) \times 22\%] = 240 \text{ triệu đồng}$$

Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (sau khi đã trừ số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư) là:

$$240 \text{ triệu đồng} - 200 \text{ triệu đồng} = 40 \text{ triệu đồng}$$

Do đó số thuế TNDN doanh nghiệp phải kê khai tại chỉ tiêu [B5] này là : 200 triệu đồng. (Chỉ tiêu này từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi không kê khai thu nhập phát sinh tại nước ngoài vào Tờ khai 03/TNDN)

- Chỉ tiêu: Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết – mã [B6]: căn cứ phụ lục 03-7/TNDN để ghi chỉ tiêu trên

- Chỉ tiêu: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác – mã [B7]: kê khai các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán khác theo quy định của Luật Thuế TNDN chưa được quy định ở các chỉ tiêu trên. Một số trường hợp:

- Theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thì đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là các khoản nợ phải trả ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu có lãi thì không hạch toán vào thu nhập mà để số dư trên báo cáo

tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư. Nhưng theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả (không phân biệt dài hạn hay ngắn hạn) nếu có lãi thì phải tính vào thu nhập chịu thuế để kê khai nộp thuế. Do đó, doanh nghiệp phải kê khai tại chỉ tiêu này khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm là các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu có lãi để kê khai nộp thuế TNDN.

- Theo quy định của Luật thuế TNDN thì các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu (không bao gồm nợ phải trả dài hạn hay ngắn hạn) thì không được hạch toán vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Trường hợp các năm trước, doanh nghiệp đã hạch toán các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vào doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán. Khi lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm của kỳ tính thuế trước, doanh nghiệp đã kê khai điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế TNDN. Trong kỳ tính thuế này, số ngoại tệ trên đã được thực hiện thì doanh nghiệp phải tính vào thu nhập chịu thuế TNDN phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái mà doanh nghiệp đã kê khai điều chỉnh giảm các kỳ tính thuế trước. Do đó khi lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN của kỳ tính thuế này, doanh nghiệp phải kê khai phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tại chỉ tiêu này.

- Chỉ tiêu: Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp – mã [B8] : $B8 = B9 + B10 + B11$

- Chỉ tiêu: Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước – mã [B9]: Điều chỉnh giảm doanh thu đã tính thuế TNDN năm trước theo quy định của Luật Thuế TNDN mà theo chuẩn mực kế toán đã ghi nhận doanh thu tính thuế của năm quyết toán thuế

- Chỉ tiêu: Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng - mã [B10]: kê khai phần chi phí trích trước vào chi phí tương ứng phần doanh thu do điều chỉnh tăng doanh thu theo Luật Thuế TNDN

- Chỉ tiêu: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác - mã [B11]: kê khai các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán khác chưa được quy định ở các chỉ tiêu trên

Ví dụ: Theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thì đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là các khoản nợ phải thu dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu có lãi thì hạch toán vào thu nhập. Nhưng theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu (không phân biệt dài hạn hay ngắn hạn) nếu có lãi thì không phải tính vào thu nhập chịu thuế để kê khai nộp thuế. Do đó, doanh nghiệp kê khai tại chỉ tiêu này khoản thu nhập do đánh giá lại số dư cuối năm là các khoản nợ phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính để điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế TNDN

- Chỉ tiêu: Tổng thu nhập chịu thuế - mã [B12]: $B12=A1+B1-B8$
- Chỉ tiêu : Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh – mã [B13] :
 $B13=B12-B14$

- Chỉ tiêu: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản – mã [B14]: Căn cứ mã [09] tại phụ lục 03-5/TNDN để ghi;

Phần C. Xác định thuế TNDN phải nộp từ hoạt động SXKD.

Chỉ tiêu : Thu nhập chịu thuế - mã [C1] : $C1 = B13$

- Chỉ tiêu: Thu nhập miễn thuế – mã [C2]: căn cứ các khoản thu nhập miễn thuế thực tế phát sinh để ghi.

- Chỉ tiêu: chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ - mã [C3]:

+ Chỉ tiêu: lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển kỳ này – [C3a]: dòng tổng cộng cột (5) trên phụ lục 03-2/TNDN để ghi.

+ Chỉ tiêu: Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD- [C3b]: lấy chỉ tiêu mã [11a] trên phụ lục 03-5/TNDN ghi.

Chỉ tiêu: Thu nhập tính thuế - mã [C4] : $C4=C1-C2-C3a-C3b$

- Chỉ tiêu: Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có) – mã [C5]: Trường hợp có trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28/6/2016 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính hướng dẫn về nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để ghi chỉ tiêu này thì căn cứ phụ lục Báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28/6/2016 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính để ghi chỉ tiêu này

- Chỉ tiêu: Thu nhập tính thuế sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ - mã [C6] : $C6=C4-C5 = C7+C8+C9$

- Chỉ tiêu: Thu nhập tính thuế theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi) – mã C7: Xác định khoản thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 22%. (Từ năm 2016 không ghi chỉ tiêu này)

- Chỉ tiêu: Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi) – mã C8: Xác định khoản thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20% .

- Chỉ tiêu: Thu nhập tính thuế theo thuế suất không ưu đãi khác – mã C9: Xác định khoản thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất từ 32% đến 50%.

- Chỉ tiêu: thuế suất không ưu đãi khác – mã C9a: xác định thuế suất từ 32% đến 50% ghi theo giấy phép đầu tư.

-Chỉ tiêu : Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi – mã [C10] : $C10= (C7 \times 22\%) + (C8 \times 20\%) + (C9 \times C9a)$

- Chỉ tiêu: Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi – mã [C11]: Bằng Tổng chỉ tiêu [4] trên phụ lục 03-3A/TNDN và chỉ tiêu [7] trên phụ lục 03-3B/TNDN để ghi

- Chỉ tiêu: Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ – mã [C12]: Bảng Tổng các chỉ tiêu [9] trên phụ lục 03-3A/TNDN, chỉ tiêu [11] trên phụ lục 03-3B/TNDN, chỉ tiêu [4] trên phụ lục 03-3C/TNDN và số thuế TNDN được miễn giảm theo hiệp định để ghi

- Chỉ tiêu: Số thuế TNDN được miễn giảm thuế theo hiệp định – Mã C13: Xác định số thuế TNDN được miễn giảm theo hiệp định để ghi.

- Chỉ tiêu: Số thuế TNDN được miễn giảm không theo Luật Thuế TNDN – Mã C14: Xác định số thuế TNDN không được miễn giảm theo Luật Thuế để ghi (miễn giảm theo Nghị quyết của Chính phủ) .

- Chỉ tiêu: Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế - mã [C15]: căn cứ số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ tại chỉ tiêu [11] trên phụ lục 03-4/TNDN để ghi

- Chỉ tiêu: Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh- mã [C16]: $C16=C10-C11-C12- C15$

- Chỉ tiêu: Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ - mã [D]: $D = D1 + D2 + D3$

+ Chỉ tiêu: Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh – mã [D1] : $D1 = C16$

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản – mã [D2]: căn cứ số thuế TNDN phải nộp tại chỉ tiêu [15] trên phụ lục 03-5/TNDN để ghi

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) – mã [D3]: Trường hợp doanh nghiệp có khấu trừ thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài chuyển nhượng vốn trong doanh nghiệp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài khác mà doanh nghiệp có trách nhiệm khấu trừ.

+ Chỉ tiêu: Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm – mã [E]: $E = E1 + E2 + E3$

+ Chỉ tiêu: Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh- mã [E1]: ghi số thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh đã nộp 4 quý trong năm.

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản- mã [E2]: ghi số thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã nộp trong năm

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) – mã [E3]: ghi số thuế thuế TNDN phải nộp khác đã nộp trong năm.

- Chỉ tiêu: Tổng số thuế TNDN còn phải nộp trong năm – mã [G]: $G = G1 + G2 + G3$

+ Chỉ tiêu : Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh– mã [G1]: ghi số thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh còn phải nộp trong năm $G1 = D1 - E1$.

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản– mã [G2]: ghi số thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản còn phải nộp trong năm $G2 = D2 - E2$.

+ Chỉ tiêu: Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) – mã [G3]: ghi số thuế TNDN phải nộp khác còn phải nộp trong năm $G3 = D3 - E3$.

- Chỉ tiêu: 20% số thuế TNDN phải nộp ($H = D \cdot 20\%$): $H = D \times 20\%$

- Chỉ tiêu: Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp ($I = G - H$): $I = G - H$

- Chỉ tiêu: “L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

.....

L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:.....”

(Năm 2016 không kê khai chỉ tiêu L này).

- Chỉ tiêu: “M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN

(Trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế).

[M1] Số ngày chậm nộp.....ngày, từ ngày.....đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

Căn cứ quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế thì: Nếu chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp [I] mà doanh nghiệp nộp chậm sau 30/01/201X (năm sau năm quyết toán thuế) thì tính tiền chậm nộp từ ngày 31/01/201X đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế).

- Kê khai chỉ tiêu “Ngày... tháng ... năm ..” lập Tờ khai : ghi rõ ngày tháng năm lập Tờ khai;

- Kê khai các chỉ tiêu: “Người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)” , “Nhân viên đại lý thuế

họ tên, chứng chỉ hành nghề số”. Trường hợp người nộp thuế không sử dụng đại lý thuế thì người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký tên đóng dấu. Trường hợp người nộp thuế sử dụng đại lý thuế thì đại lý thuế là người đại diện hợp pháp thay mặt người nộp thuế ký tên đóng dấu đồng thời trên tờ khai thuế phải có họ tên, số chứng chỉ hành nghề của nhân viên đại lý thuế thực hiện dịch vụ thủ tục thuế.

V/ KHAI THUẾ TNDN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

1) Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng bất động sản ở cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thì kê khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế). Trường hợp doanh nghiệp có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế do Cục trưởng Cục Thuế nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản quyết định.

2) Doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần phát sinh chuyển nhượng bất động sản. Doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản là doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh bất động sản.

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần chuyển nhượng bất động sản là Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này.

Kết thúc năm tính thuế khi lập tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại trụ sở chính, trong đó phải quyết toán riêng số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Tại trụ sở chính, việc xử lý số thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản cụ thể như sau: Trường hợp số thuế đã nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ (-) vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì doanh nghiệp phải theo dõi riêng, thực hiện bù trừ lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh khác nếu có (áp dụng từ ngày 1/1/2014) và chuyển lỗ trong các năm sau theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3) Đối với doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý theo quy định. Doanh nghiệp phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản là doanh nghiệp có chức năng kinh doanh bất động sản.

Kết thúc năm tính thuế, doanh nghiệp làm thủ tục quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho toàn bộ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý hoặc theo từng lần phát sinh.

Tại trụ sở chính, việc xử lý số thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản cụ thể như sau: Trường hợp số thuế đã tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Trường hợp số thuế đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế thì được trừ (-) số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ (-) vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì doanh nghiệp phải theo dõi riêng, thực hiện bù trừ lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh khác nếu có (áp dụng từ ngày 1/1/2014) và chuyển lỗ trong các năm sau theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thì:

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà xác định được chi phí tương ứng với doanh thu đã ghi nhận (bao gồm cả chi phí trích trước của phần dự toán hạng mục công trình chưa hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận) thì doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo doanh thu trừ chi phí.

- Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Khi bàn giao bất động sản, doanh nghiệp phải quyết toán chính thức số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

5) Cách lập hồ sơ khai thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản (mẫu 02/TNDN)

- **Chỉ tiêu [01] – Kỳ tính thuế:** Trường hợp NNT không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản hoặc NNT có chức năng kinh doanh bất động sản nếu có nhu cầu kê khai theo từng lần phát sinh thì tích vào ô “Từng lần phát sinh” và ghi rõ kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm; trường hợp NNT phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì tích vào ô “Quý....Năm...” và ghi rõ kỳ tính thuế là quý kê khai trong năm.

- **Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ:** tích vào ô này nếu doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí về vốn hoặc lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ.

- **Chỉ tiêu [02] – Lần đầu:** Tích vào ô này khi thực hiện khai lần đầu hoặc khai thay đổi nội dung tờ khai lần đầu trong thời hạn nộp tờ khai.

- **Chỉ tiêu [03] – Bổ sung lần thứ:** Ghi lần khai bổ sung cho tờ khai chính thức.

- **Chỉ tiêu [04] đến [11]** - Ghi đầy đủ, chính xác theo Tờ khai đăng ký thuế của NNT. Nếu NNT có sự thay đổi thông tin từ chỉ tiêu [04] đến [11], NNT phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo quy định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

- **Chỉ tiêu [12] đến [15]**- Ghi đầy đủ, chính xác theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản đã ký giữa NNT và bên nhận chuyển nhượng.

- **Chỉ tiêu [16] đến [24]**- Ghi đầy đủ, chính xác theo hợp đồng đại lý đã ký giữa NNT và đại lý thuế. Nếu NNT có sự thay đổi thông tin từ chỉ tiêu [16] đến [24], NNT phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo quy định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

- **Chỉ tiêu [25] – Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:** chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế và được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có).

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp có cho thuê lại đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Việc chọn hình thức doanh thu trả tiền một lần chỉ được xác định khi doanh nghiệp đã đảm bảo hoàn thành các trách nhiệm tài chính đối với Nhà nước, đảm bảo các nghĩa vụ đối với các bên thuê lại đất cho hết thời hạn cho thuê lại đất.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng năm miễn thuế, giảm thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia (:) số năm bên thuê trả tiền trước.

Trường hợp trước năm 2012 doanh nghiệp có cho thuê lại đất thu tiền trả trước cho nhiều năm và đã xác định doanh thu tính thuế theo hình thức phân bổ cho số năm trả tiền trước, nếu đến năm 2012 doanh nghiệp vẫn còn trong thời hạn cho thuê lại đất thì được lựa chọn xác định doanh thu tính thuế phân bổ hàng năm hoặc theo doanh thu trả tiền một lần cho số năm còn lại của thời hạn cho thuê lại đất.

- Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thoả thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

- **Chỉ tiêu [26] – Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:** Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí được trừ tương ứng với doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phát sinh trong kỳ, bao gồm: giá vốn của đất chuyển nhượng, chi phí đền bù thiệt hại về đất, chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu, chi phí cải tạo san lấp mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng. Cụ thể: [26] = [27]+[28]+[29]+[30]+[31]+[32]

Nguyên tắc xác định các khoản chi phí nêu trên như sau:

- Các khoản chi được trừ để xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế phải tương ứng với doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

- Trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần và chuyển nhượng dần theo tiến độ hoàn thành thì các khoản chi phí chung sử dụng cho dự án, chi phí trực tiếp sử dụng cho phần dự án đã hoàn thành được phân bổ theo m² đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế của diện tích đất chuyển quyền; bao gồm: Chi phí đường giao thông nội bộ; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí bồi thường về tài sản trên đất; Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của chính sách thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp Ngân sách Nhà nước, các chi phí khác đầu tư trên đất liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Việc phân bổ các chi phí trên được thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí phân} \\ \text{bổ cho diện} \\ \text{tích đất đã} \\ \text{chuyển} \\ \text{nhượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng}}{\text{Tổng diện tích đất được giao làm dự} \\ \text{án}} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{đã chuyển} \\ \text{nhượng} \end{array}$$

(trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai).

Trường hợp một phần diện tích của dự án không chuyển nhượng được sử dụng vào hoạt động kinh doanh khác thì các khoản chi phí chung nêu trên cũng phân bổ cho cả phần diện tích này để theo dõi, hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kéo dài trong nhiều năm và chỉ quyết toán giá trị kết cấu hạ tầng khi toàn bộ công việc

hoàn tất thì khi tổng hợp chi phí chuyển nhượng bất động sản cho phần diện tích đất đã chuyển quyền, doanh nghiệp được tạm phân bổ chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thực tế đã phát sinh theo tỷ lệ diện tích đất đã chuyển quyền theo công thức nêu trên và trích trước các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế. Sau khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng, doanh nghiệp tính toán, điều chỉnh lại phần chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng đã tạm phân bổ và trích trước cho phần diện tích đã chuyển quyền cho phù hợp với tổng giá trị kết cấu hạ tầng. Trường hợp khi điều chỉnh lại phát sinh số thuế nộp thừa so với số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định hiện hành; nếu số thuế đã nộp chưa đủ thì doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu theo quy định.

- Chỉ tiêu [27] – Giá vốn của đất chuyển nhượng: Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của đất chuyển nhượng được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp Ngân sách nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản.

+ Đối với đất có nguồn gốc do góp vốn thì giá vốn là giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo biên bản định giá tài sản khi góp vốn;

+ Trường hợp doanh nghiệp đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi, trừ trường hợp thực hiện theo quy định riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Đối với đất của doanh nghiệp có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của doanh nghiệp được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại các điểm nêu trên.

- **Chỉ tiêu [28] – Chi phí đền bù thiệt hại về đất:** là các chi phí liên quan đến việc đền bù thiệt hại cho phần đất chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng hoặc theo quy định của nhà nước.

- **Chỉ tiêu [29] – Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu:** là số tiền đền bù thiệt hại về hoa màu trồng trên đất chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng hoặc theo quy định của nhà nước.

- **Chỉ tiêu [30] – Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng:** là các khoản chi phí phục vụ cho việc cải tạo, san lấp mặt bằng (mua máy móc, vật tư, thuê nhân công...)

- **Chỉ tiêu [31] – Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:** là tất cả các chi phí liên quan đến việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật của đất chuyển nhượng (đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bur chính viễn thông...)

- **Chỉ tiêu [32] – Chi phí khác:** chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng không thuộc các khoản chi phí nêu trên, ví dụ: chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật; các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất; giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất...

- **Chỉ tiêu [33] – Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản:** chỉ tiêu này phản ánh kết quả kinh doanh từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và được xác định như sau: $[33]=[25]-[26]$

- **Chỉ tiêu [34] – Thuế suất thuế TNDN:** 20%

Chỉ tiêu [35] – Thuế TNDN phải nộp: là số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chỉ tiêu này được xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất.

Cụ thể: $[35]=[33] \times [34]$

VI/ KHAI THUẾ TNDN THEO TỶ LỆ % DOANH THU

1) Đối tượng áp dụng

Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì hàng quý tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không phải kê khai) tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

+ Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%.

+ Đối với hoạt động khác: 2%.

Khi kết thúc năm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Hàng quý tạm nộp vào NSNN

Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức thuộc trường hợp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì thực hiện kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, doanh nghiệp không phải khai quyết toán năm.

2) Cách lập Tờ khai thuế TNDN (mẫu 04/TNDN)

- Chỉ tiêu: Doanh thu tính thuế (Cột (2), cột (5) và cột (8))

Doanh thu tính thuế TNDN là tổng số tiền bán hàng hoá, dịch vụ thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng đối với hàng hoá, dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT bao gồm các khoản phụ thu, phí thu thêm mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

Cơ sở kinh doanh nhiều ngành nghề có mức tỷ lệ khác nhau phải khai thuế TNDN theo từng nhóm ngành nghề tương ứng với các mức tỷ lệ theo quy định; trường hợp người nộp thuế không xác định được doanh thu theo từng nhóm ngành nghề hoặc trong một hợp đồng kinh doanh trọn gói bao gồm các hoạt động tại nhiều nhóm tỷ lệ khác nhau mà không tách được thì sẽ áp dụng mức tỷ lệ cao nhất của nhóm ngành nghề mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Chỉ tiêu: Tỷ lệ %

+ Cột (3): Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): ghi tỷ lệ 5%.

Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: ghi tỷ lệ 2%.

+ Cột (6): Đối với kinh doanh hàng hoá: ghi tỷ lệ 1%.

+ Cột (9): Đối với hoạt động khác: ghi tỷ lệ 2%.

- Chỉ tiêu: Số thuế TNDN phải nộp

+ Cột (4) = Cột (2) x Cột (3)

+ Cột (7) = Cột (5) x Cột (6)

+ Cột (10) = Cột (8) x Cột (9)

- Chỉ tiêu: Tổng số thuế TNDN phải nộp

Cột (11) = Cột (4) + Cột (7) + Cột (10)

VII/ KHAI THUẾ TNDN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

1) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp được coi là một khoản thu nhập khác, doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác

định, kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn vào tờ khai quyết toán theo năm.

Trường hợp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì nộp thuế theo từng lần phát sinh và kê khai theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC và quyết toán năm tại nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

2) Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn thì khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo Mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC);

- Bản chụp hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu: Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.

- Bản chụp quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Bản chụp chứng nhận vốn góp;

- Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ; trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp nhận qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế: tại cơ quan thuế nơi doanh nghiệp của tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đăng ký nộp thuế.